



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

3. TIKANIPĀTO

3. 1. 1.

219. Ayoni suddhimanvesaṃ aggaṃ paricaṃ vane,
suddhimaggaṃ ajānanto akāsiṃ amaraṃ tapaṃ.¹
220. Taṃ sukhena sukhaṃ laddhaṃ passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
221. Brahmabandhu pure āsiṃ idāni khomhi brāhmaṇo,
tevijjo nahātako² camhi sotthiyo³ camhi vedagū ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā aṅgaṇikabhāradvājo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Aṅgaṇikabhāradvājattheragāthā.

3. 1. 2.

222. Pañcāhāhaṃ pabbajito sekho⁴ appattamānaso,
vihāraṃ me pavittṭhassa cetaso paṇidhī ahu.⁵
223. Nāsissaṃ⁶ na pivissāmi vihārato na nikkhame,
napi passaṃ nipātessaṃ⁷ taṇhāsalle anūhate.
224. Tassa cevaṃ⁸ viharato passa viriyaparakkamaṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā paccayo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Paccayattheragāthā.

3. 1. 3.

225. Yo pubbe karaṇīyāni pacchā so kātumicchati,
sukhā so dhamṣate tṭhānā pacchā ca manutappati.⁹
226. Yaṃ hi kayirā taṃ hi vade yaṃ na kayirā na taṃ vade,
akarontaṃ bhāsamānaṃ¹⁰ parijānanti paṇḍitā.
227. Susukhaṃ vata nibbānaṃ sammāsambuddhadesitaṃ,
asokaṃ virajaṃ khemaṃ yattha dukkhaṃ nirujjhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bakkulo¹¹ thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Bakkulattheragāthā.

¹ aparaṃ tapaṃ - Syā.

² nhātako - Ma, Syā, PTS, Simu 1, 2.

³ sotthiyo - Ma.

⁴ sekkho - Syā.

⁵ ahū - Syā, PTS.

⁶ nā sessaṃ - Pa.

⁷ na nipātessaṃ - Pa.

⁸ mevaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ camanutappati - Syā; cam anutappati - PTS.

¹⁰ bhāsamānaṃ taṃ - Pa.

¹¹ bākulo - Ma, Syā, PTS.

3. NHÓM BA KỆ NGÔN:

3. 1. 1.

219. “Trong khi tâm cầu sự trong sạch không đúng đường lối, tôi đã chăm sóc ngọn lửa (cúng dường Thần Lửa) ở trong rừng. Trong khi không biết về Đạo Lộ của sự trong sạch, tôi đã thực hành khổ hạnh bất tử.

220. Sự an lạc (Niết Bàn) ấy đạt được với sự an lạc (của đường lối thực hành Trung Đạo). Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

221. Trước đây, tôi đã là thân quyến của Phạm Thiên, giờ đây tôi quả thật là dòng dõi Phạm Thiên. Tôi có ba Minh, là người đã được tắm rửa (hoàn toàn trong sạch), tôi có kiến thức về Thánh Điển, có sự hiểu biết sâu sắc.”

Đại đức trưởng lão Āṅgaṇikabhāradvāja đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Āṅgaṇikabhāradvāja.

3. 1. 2.

222. “Tôi đã xuất gia được năm ngày, là bậc Hữu Học, tâm ý chưa đạt. Lúc tôi đã đi vào trú xá, ý của tôi đã có quyết định rằng:

223. ‘Khi mũi tên tham ái chưa được nhổ lên, ta sẽ không ăn, ta sẽ không uống, ta sẽ không đi ra khỏi trú xá, ta cũng sẽ không nằm xuống một bên hông.’

224. Trong khi tôi đây sống như vậy, hãy nhìn xem sự tinh tấn và nỗ lực của tôi. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Paccaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Paccaya.

3. 1. 3.

225. “Người nào mong muốn làm sau những việc cần phải làm trước, người ấy bị tiêu hoại về trạng thái an lạc, và hối tiếc về sau này.

226. Nếu làm điều nào thì nên nói chính điều ấy; nếu không làm điều nào thì không nên nói điều ấy. Các bậc sáng suốt biết rõ người không làm mà nói.

227. Quả thật, Niết Bàn đã được đăng Chánh Đăng Giác thuyết giảng là vô cùng an lạc, không có sâu muộn, xa lìa bụi bặm, an toàn, là nơi khổ đau bị hoại diệt.”

Đại đức trưởng lão Bakkula đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bakkula.

3. 1. 4.

228. Sukhañce jīvitum icche sāmāññasmiṃ apekkhavā,
saṅghikaṃ nātimaññeyya cīvaraṃ pānabhojanaṃ.
229. Sukhañce jīvitum icche sāmāññasmiṃ apekkhavā,
ahi musikasobbhaṃ va sevetha sayanāsanam.
230. Sukhañce jīvitum icche sāmāññasmiṃ apekkhavā,
itarītareṇa tusseyya ekadhammañca bhāvaye ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dhaniyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Dhaniyattheragāthā.

3. 1. 5.

231. Atisītaṃ ati-uṇhaṃ atisāyamidaṃ ahu,¹
iti viassaṭṭhakammante khaṇā accenti māṇave.
232. Yo ca² sītañca uṇhañca tiṇā bhiyyo na maññati,
karaṃ purisakiccāni so sukhā na vihāyati.
233. Dabbaṃ kusaṃ poṭakilaṃ usīraṃ muñjababbajaṃ,³
urasā panudissāmi⁴ vivekamanubrūhayan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mātaṅgaputto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mataṅgaputtattheragāthā.

3. 1. 6.

234. Ye cittakathī bahussutā
samaṇā pāṭaliputtavāsino,
tesaññataroyamāyumā⁵
dvāre tiṭṭhati khujjasobhito.
235. Ye cittakathī bahussutā
samaṇā pāṭaliputtavāsino,
tesaññataroyamāyuvā
dvāre tiṭṭhati māluterito.
236. Suyuddhena suyiṭṭhena saṅgāmaṇijayena ca,
brahmacariyānuciṇṇena evāyaṃ sukhamedhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khujjasobhito thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Khujjasobhitattheragāthā.

¹ ahū - PTS.

² yo ’dha - Sīmu 1, 2.

³ muñjapabbajaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ panudahissāmi - Syā, PTS, Pa.

⁵ tesaññataroyamāyuvā - bahūsu.

3. 1. 4.

228. “Người có ước vọng về đời sống Sa-môn, nếu mong muốn sống an lạc, không nên chê bai y áo, nước uống, và thức ăn thuộc về hội chúng.

229. Người có ước vọng về đời sống Sa-môn, nếu mong muốn sống an lạc, nên sử dụng chỗ nằm ngồi tựa như con rắn sử dụng cái hang của con chuột.

230. Người có ước vọng về đời sống Sa-môn, nếu mong muốn sống an lạc, nên hài lòng với vật này vật khác (tùy thuộc vào sự phát sanh), và nên tu tập một pháp (không xao lãng).”

Đại đức trưởng lão Dhaniya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Dhaniya.

3. 1. 5.

231. “Việc này đã là quá lạnh, quá nóng, quá chiều tối rồi, như thế cơ hội trôi qua đối với những người tuổi trẻ có công việc bị bỏ dở.

232. Và vị nào nghĩ rằng sự lạnh và sự nóng không hơn gì cọng cỏ, trong khi làm các phận sự của con người, vị ấy không đánh mất sự an lạc.

233. Trong khi đeo đuổi việc ẩn cư, bằng lòng ngực tôi sẽ đẩy dạt ra các loại cỏ *dabba*, cỏ *kusa*, cỏ *poṭakila*, cỏ *usīra*, cỏ *muñja*, và cỏ *babbaja*.¹

Đại đức trưởng lão Mataṅgaputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mataṅgaputta.

3. 1. 6.

234. “Một trong số các vị Sa-môn có tài thuyết giảng sinh động, có kiến thức rộng, sống tại Pāṭaliputta, là vị Khujjasobhita, lớn tuổi, đứng ở cánh cửa.

235. Một trong số các vị Sa-môn có tài thuyết giảng sinh động, có kiến thức rộng, sống tại Pāṭaliputta, là vị lớn tuổi, đứng ở cánh cửa, đã được chuyển đến bằng làn gió.

236. Với sự khéo chiến đấu, với sự đã khéo hy sinh, với sự chiến thắng ở cuộc chiến đấu, với việc đã thực hành Phạm hạnh, chính vị này thành tựu sự an lạc.”

Đại đức trưởng lão Khujjasobhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khujjasobhita.

¹ Câu kệ 233 giống câu kệ 27.

3. 1. 7.

237. Yodha koci manussesu parapāṇāni hiṃsati,
asmā lokā paramhā ca ubhayā dhaṃsate naro.
238. Yo ca mettena cittena sabbapāṇānukampati,
bahum¹ so pasavati puññaṃ tena tādisako² naro.
239. Subhāsītassa sikkhetha samaṇūpāsanaṃ ca,
ekāsaṇassa raho cittavūpasamaṃ cā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vāraṇo thero gāthāyo abhāsītthā ”ti.

Vāraṇattheragāthā.

3. 1. 8.

240. Ekopi saddho medhāvī assaddhānīdha³ ñātinam,
dhammattho sīlasampanno hoti atthāya bandhunam.
241. Niggayha anukampāya coditā ñātayo mayā,
ñātibandhavapemena kāraṃ katvāna bhikkhūsu.
242. Te abbhatitā kālaṃkatā pattā te tividdhaṃ sukhaṃ,
bhātaro mayhaṃ mātā ca modanti kāmakāmīno ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā passiko⁴ thero gāthāyo abhāsītthā ”ti.

Passikattheragāthā.

3. 1. 9.

243. Kālāpabbaṅgasaṅkāso⁵ kiso dhamanisanthato,⁶
mattaññū annapānamhi adīnāmanaso⁷ naro.
244. Phuṭṭho ḍaṃsehi makasehi araññasmiṃ brahāvane,
nāgo saṅgāmasīseva sato tatrādhivāsaya.
245. Yathā brahmā tathā eko yathā devo tathā duve,
yathā gāmo tathā tayo kolāhālaṃ tatuttarin ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā yasojo thero gāthāyo abhāsītthā ”ti.

Yasojattheragāthā.

¹ bahum hi - Ma, Syā, PTS.

² puññaṃ tādisako - Ma, Syā, PTS.

³ assaddhānaṃ ca - Syā.

⁴ passiko - Ma.

⁵ kālāpabbaṅgasaṅkāso - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁶ dhamanisanthato - PTS.

⁷ alīnāmanaso - Syā.

3. 1. 1.

237. “Bất cứ người nào ở đời này, trong số loài người, hãm hại các mạng sống khác, con người (ấy) bị tiêu hoại ở cả hai nơi, đời này và đời sau.

238. Và người nào với tâm từ ái thương xót tất cả các sanh mạng, con người như thế ấy tạo ra nhiều phước báu nhờ vào việc ấy.

239. Nên nói năng khéo léo, nên học tập, và nên thân cận các vị Sa-môn, nên ngồi một mình ở nơi thanh vắng, và nên có sự yên lặng ở tâm.”

Đại đức trưởng lão Vāraṇa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vāraṇa.

3. 1. 1.

240. “Giữa những người bà con không có đức tin ở thế gian này, mặc dầu chỉ một mình, có đức tin, thông minh, vững vàng trong Giáo Pháp, được đầy đủ về giới là vì lợi ích cho các thân quyến.

241. Vì lòng thương tưởng, sau khi phê bình, tôi đã quở trách những người bà con vì lòng yêu mến đối với bà con thân quyến. Sau khi làm công việc (hộ độ) các vị tỳ khưu, ...

242. ... họ đã trải qua, đã từ trần, đã đạt được hạnh phúc cõi trời. Mẹ và các anh em trai của tôi hoan hỷ, có được các dục theo như ước muốn.”

Đại đức trưởng lão Passika đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Passika.

3. 1. 9.

243. “Là người có tay chân giống như các khúc cây màu đen, ốm o, nổi đầy gân, biết chừng mực về cơm ăn nước uống, có tâm ý không biếng nhác.

244. Bị cắn bởi những con ruồi, bởi những con muỗi trong khu rừng, ở trảng cây rộng lớn, tựa như con voi luôn dẫn đầu trong chiến trận, vị có niệm nên chịu đựng tại nơi ấy.¹

245. Một vị (tỳ khưu) giống như Phạm Thiên, hai vị (tỳ khưu) giống như chư Thiên, ba vị (tỳ khưu) giống như cái làng, nhiều hơn thế là náo động.”

Đại đức trưởng lão Yasoja đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Yasoja.

¹ Câu kệ 244 giống câu kệ 31.

3. 1. 10.

246. Ahu¹ tuyhaṃ pure saddhā sā te ajja na vijjati,
yaṃ tuyhaṃ tuyhamevetam natthi duccharitam mama.

247. Aniccā hi calā saddhā evaṃ diṭṭhā hi sā mayā,
rajjantipi virajjanti tattha kiṃ jīyyate muni.

248. Paccati munino bhattaṃ thoka thokaṃ² kule kule,
piṇḍikāya carissāmi atthi jaṅghābalaṃ³ mamā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sāṭimattiyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sāṭimattiyattheragāthā.

3. 1. 11.

249. Saddhāya abhinikkhamma navapabbajito navo,
mitte bhajeyya kalyāṇe suddhājīve atandite.

250. Saddhāya abhinikkhamma navapabbajito navo,
saṅghasmiṃ viharaṃ bhikkhu sikkhetha vinayaṃ budho.

251. Saddhāya abhinikkhamma navapabbajito navo,
kappākappesu kusalo vihareyya⁴ apurakkhato.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā upāliththero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Upāliththeragāthā.

3. 1. 12.

252. Paṇḍitaṃ vata maṃ santaṃ alamattavicintakaṃ,
pañcakāmaguṇā loka sammohā pātayiṃsu maṃ.

253. Pakkhanno⁵ māraṇisaye daḥhasallasamappito,
asakkiṃ maccurājassa ahaṃ pāsā pamuccituṃ.

254. Sabbe kāmā pahīnā me bhavā sabbe vidālītā,⁶
vikkiṇho jātisaṃsāro natthi dāni punabbhavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttarapālaththero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Uttarapālaththeragāthā.

¹ ahū - PTS.

² thokaṃ thokaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ jaṅghabalaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ careyya - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

⁵ pakkhando - Ma; pakkhanto - Sīmu 1, 2.

⁶ padālītā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

3. 1. 10.

246. “Trước đây, đức tin có ở nơi ông, hôm nay nó không được tìm thấy ở nơi ông. Cái gì thuộc về ông thì cũng vẫn thuộc về ông. Việc hành xử sai quấy không có ở nơi tôi.

247. Bởi vì đức tin là không thường còn và bị dao động, điều ấy đã được tôi nhìn thấy đúng như vậy. Người ta quyến luyến hoặc không còn quyến luyến, trong trường hợp ấy vị hiền trí bị mất mát cái gì?

248. Bữa ăn của vị hiền trí được nấu từng chút từng chút ở nhà này nhà khác, tôi sẽ đi khát thực, tôi có sức mạnh của ống chân.”

Đại đức trưởng lão Sāṭimattiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sāṭimattiya.

3. 1. 11.

249. “Sau khi ra đi vì niềm tin, được xuất gia ở tuổi thanh xuân, vị mới tu nên giao thiệp các bạn hữu tốt lành có sự nuôi mạng trong sạch không biếng nhác.

250. Sau khi ra đi vì niềm tin, được xuất gia ở tuổi thanh xuân, vị mới tu, là tỳ khưu, trong khi sống ở hội chúng, nên học tập về Luật, có trí tuệ.

251. Sau khi ra đi vì niềm tin, được xuất gia ở tuổi thanh xuân, vị mới tu, rành rẽ về điều được phép và không được phép, nên sống, không mong được tôn vinh.”

Đại đức trưởng lão Upāli đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Upāli.

3. 1. 12.

252. “Quả thật, tôi là người sáng suốt, đủ khả năng nhận thức được điều lợi ích. Năm loại dục ở thế gian, với bản thể tối tăm, đã làm tôi té ngã.

253. Bị rơi vào lãnh vực của Ma Vương, bị đắm vào bời mũi tên mạnh mẽ, tôi đã có thể thoát ra khỏi bầy sập của Tử Thần.

254. Tất cả các dục đã được dứt bỏ, tất cả các hữu đã được phá vỡ, việc luân hồi tái sinh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Đại đức trưởng lão Uttarapāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttarapāla.

3. 1. 13.

255. Suṇātha ñātayo sabbe yāvantettha samāgatā,
dhammaṃ vo desayissāmi dukkhā jāti punappunaṃ.
256. Ārabhatha¹ nikkhamatha yuñjatha buddhasāsane,
dhanātha maccuno senaṃ naḷāgāraṃ va kuñjaro.
257. Yo imasmiṃ dhammavinaye appamatto vihessati,²
pahāya jātisaṃsāraṃ dukkhassantaṃ karissatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā abhibhūto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Abhibhūtattheragāthā.

3. 1. 14.

258. Saṃsaraṃ hi nirayaṃ agacchisaṃ³
petalokamagamaṃ punappunaṃ,
dukkhamamhi pi tiracchānayaniyaṃ⁴
nekadhā hi vusitaṃ ciraṃ mayā.
259. Mānuso pi ca bhavo ’bhirādhito
saggakāyagamaṃ sakiṃ sakiṃ,
rūpadhātusu arūpadhātusu
nevasaññisu asaññisuṭṭhitaṃ.
260. Sambhavā suviditā asārakā
saṅkhatā pacalitā saderitā,
taṃ viditva⁵ mahamattasambhavaṃ
santimeva satimā samajjhagan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā gotamo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Gotamattheragāthā.

3. 1. 15.

261. Yo pubbe karaṇīyāni pacchā so kātumicchati,
sukhā so dhaṃsate tñhānā pacchā ca manutappati.
262. Yañhi kayirā tañhi vade yaṃ na kayirā na taṃ vade,
akarontaṃ bhāsamānaṃ⁶ parijānanti paṇḍitā.
263. Susukhaṃ vata nibbānaṃ sammāsambuddhadesitaṃ,
asokaṃ virajaṃ khemaṃ yattha dukkhaṃ nirujjhatī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā hārito thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Hāritattheragāthā.

¹ ārambhatha - Ma.

² vihassati - PTS, Sīmu 1, 2.

³ agacchissaṃ - Ma; agacchissaṃ - Pa.

⁴ tiracchānayaniyā - Syā, PTS.

⁵ viditvā - bahūsu.

⁶ bhāsamānaṃ taṃ - Pa.

3. 1. 13.

255. “Này tất cả các quyền thuộc, hết thảy những ai đã tụ hội ở đây, xin hãy lắng nghe. Tôi sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho các người, sự sanh tái đi diễn lại là khổ đau.

256. Các người hãy nỗ lực, hãy cố gắng, hãy gắn bó vào lời dạy của đức Phật. Các người hãy dẹp bỏ đạo binh của Thần Chết, tựa như con voi phá bỏ cần chòi bằng lau sậy.

257. Người nào sẽ sống trong Pháp và Luật này, không xao lãng, sau khi dứt bỏ việc luân hồi tái sanh, sẽ làm chấm dứt khổ đau.”

Đại đức trưởng lão Abhibhūta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Abhibhūta.

3. 1. 14.

258. “Trong khi luân hồi, tôi đã đi đến địa ngục, tôi đã tiếp tục đi đến thế giới ngã quý nhiều lần nữa. Thậm chí ở trong cảnh khổ đau thuộc dòng giống thú vật, tôi đã sống dai dẳng không chỉ một lần.

259. Thậm chí sự hiện hữu là con người cũng đã được thành tựu, tôi đã đi đến tập thể ở cõi trời lân này lân khác, và đã tồn tại ở các cõi sắc giới, các cõi vô sắc giới, và các cõi phi phi tưởng phi tưởng.

260. Các sự hiện hữu đã được biết rõ là không có thực chất, bị tạo tác, bị chao đảo, luôn bị chuyển dịch. Sau khi biết được điều ấy có căn nguyên chủ yếu là ở bản thân, là người có niệm, tôi đã tự mình chứng đắc sự tịch tịnh.”

Đại đức trưởng lão Gotama đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gotama.

3. 1. 15.

261. “Người nào mong muốn làm sau những việc cần phải làm trước, người ấy bị tiêu hoại về trạng thái an lạc, và hối tiếc về sau này.

262. Nếu làm điều nào thì nên nói chính điều ấy; nếu không làm điều nào thì không nên nói điều ấy. Các bậc sáng suốt biết rõ người không làm mà nói.

263. Quả thật, Niết Bàn đã được đăng Chánh Đăng Giác thuyết giảng là vô cùng an lạc, không có sầu muộn, xa lìa bụi bặm, an toàn, là nơi khổ đau bị hoại diệt.”¹

Đại đức trưởng lão Hārīta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Hārīta.

¹ Ba câu kệ 261-263 giống ba câu kệ 225-227.

3. 1. 16.

264. Pāpamitte vivajjetvā bhajeyyuttamapuggale,¹
ovāde cassa tiṭṭheyya patthento acalaṃ sukhaṃ.

265. Parittaṃ dārumāruyha yathā sīde mahaṇṇave,
evaṃ kusītamāgama sādhujīvīpi sīdati,
tasmā taṃ parivajjeyya kusītaṃ hīnavīriyaṃ.

266. Pavivittehi ariyehi pahitattehi jhāyīhi,
niccaṃ āraddhavīriyehi² paṇḍitehi sahāvase ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vimalo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Vimalattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Angāṇiko bhāradvājo paccayo bakkulo isi
dhaniyo mātaṅgaputto sobhito vāraṇo isi.

Passiko ca yasojo ca sāṭimattiyupāli ca,
uttarapālo abhibhūto gotamo hārito ’pi ca.

Thero tikanipātamhi nibbāne vimalo kato,
aṭṭhatālisa gāthāyo therā soḷasa kittitā ”ti.

Tikanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ bhajeyyuttamapuggalaṃ - Ma.

² niccāraddhavīriyehi - Sīmu 1, 2.

3. 1. 16.

264. “Sau khi lánh xa các bạn bè ác xấu, nên giao thiệp các nhân vật tối thượng, và nên đứng vững trong sự giáo huấn của vị ấy trong khi mong mỏi sự an lạc không bị lay động.

265. Giống như người sau khi leo lên khúc gỗ nhỏ thì có thể đắm chìm ở đại dương, tương tự như thế sau khi đi đến với kẻ biếng nhác, người có cuộc sống tốt đẹp cũng đắm chìm; vì thế nên tránh xa kẻ biếng nhác có sự tinh tấn thấp kém ấy.

266. Nên sống với các bậc sáng suốt, sống tách ly, thánh thiện, có bản tánh cương quyết, chứng thiên, thường xuyên có sự nỗ lực tinh tấn.”¹

Đại đức trưởng lão Vimala đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vimala.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Aṅgāṇikabhāradvāja, vị Paccaya, vị ẩn sĩ Bakkula, vị Dhaniya, vị Mātāṅgaputta, vị Sobhita, vị ẩn sĩ Vāraṇa.

Vị Passika, và vị Yasoja, vị Sāṭṭimattiya và vị Upāli, vị Uttarapāla, vị Abhibhūta, vị Gotama, và vị Hārita nữa.

Ở nhóm ba kệ ngôn, vị trưởng lão Vimala đã thực hiện Niết Bàn. Mười sáu vị trưởng lão đã thuật lại bốn mươi tám câu kệ.”

Nhóm Ba Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--

¹ Hai câu kệ 265, 266 giống hai câu kệ 147, 148.